

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT NHỰA ANH DŨNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT NHỰA ANH DŨNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109537716

**3. Ngày thành lập:** 03/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Dục Hạ, Xã Tiên Dục, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984861222

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                         | 2013     |
| 2.  | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                          | 2211     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                             | 2219     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                 | 2220     |
| 5.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                | 2431     |
| 6.  | Đúc kim loại màu                                                                                                             | 2432     |
| 7.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                               | 2511     |
| 8.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                   | 2512     |
| 9.  | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                     | 2513     |
| 10. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                             | 2591     |
| 11. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                 | 2592     |
| 12. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                  | 2593     |
| 13. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                       | 3311     |
| 14. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599     |
| 15. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                      | 3320     |
| 16. | Xây dựng công trình điện                                                                                                     | 4221     |
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                          | 4222     |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                           | 4223     |
| 19. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                            | 4229     |
| 20. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                     | 4291     |
| 21. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                              | 4292     |

|     |                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                   | 4293        |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                              | 4299        |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                  | 4311        |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                       | 4312        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                   | 4321        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                   | 4322        |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                          | 4330        |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                     | 4390        |
| 30. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                | 4511        |
| 31. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                        | 4512        |
| 32. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                  | 4513        |
| 33. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4530        |
| 34. | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                  | 4541        |
| 35. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)              | 4543        |
| 36. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                          | 4520        |
| 37. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                     | 4542        |
| 38. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý                                                  | 4610        |
| 39. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                  | 4620        |
| 40. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                          | 4649        |
| 41. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                     | 4651        |
| 42. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                      | 4652        |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                  | 4653        |
| 44. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                         | 4659        |
| 45. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                            | 4661        |
| 46. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                 | 4663        |
| 47. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                       | 4669(Chính) |
| 48. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                      | 4719        |
| 49. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh  | 4741        |
| 50. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh    | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4771 |
| 52. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4772 |
| 53. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4773 |
| 54. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4789 |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4932 |
| 56. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 57. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 58. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5224 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.<br>- Đại lý bán vé máy bay | 5229 |
| 60. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ lưu trú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 61. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 62. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5629 |
| 63. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 64. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710 |
| 65. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7730 |

|     |                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; | 8299 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ TIẾN DŨNG Giới tính: *Nam*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *23/11/1998* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: *001098019412*  
 Ngày cấp: *14/08/2017* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Dược Hạ, Xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *Thôn Dược Hạ, Xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội